

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HS-PT

Ngày: 18/4/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Quang Huy

Các Thẩm phán: Ông Chu Đức Quế

Ông Nguyễn Khánh Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Lê Xuân Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 06/2022/TLPT-HS ngày 26 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo Đặng Văn N và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 46/2021/HS-ST ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

1. ĐẶNG VĂN N - Tên gọi khác: Không, sinh ngày 05 tháng 6 năm 1976. Nơi ĐKKHKT và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do ; trình độ văn hoá: 05/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn P (đã chết) và con bà Đặng Thị M; vợ: Đặng Thị H, con: có 02 (con thứ nhất sinh năm 2006, con thứ hai sinh năm 2009); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 14/12/2018 bị Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn xử phạt vi phạm hành chính số tiền 25.000.000đ (Hai mươi năm triệu đồng) về hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 3500/QĐ-XPHC. Quá trình thi hành Quyết định xử phạt hành chính bị cáo N chưa thi hành việc nộp phạt - Hiện tại đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 7, 74 Luật xử lý vi phạm hành chính. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

2. TRIỆU VĂN T - Tên gọi khác: Không, sinh ngày 08 tháng 8 năm 1976. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 0/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Triệu Văn L và con bà Đặng Thị H; vợ: Ninh Thị H, con: có 02 (con thứ nhất sinh năm 1997, con thứ hai sinh năm 2005); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: ngày 04/3/2019 bị Công an huyện C, tỉnh Tuyên Quang xử phạt vi phạm hành chính số tiền 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) về hành vi qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 93/QĐ-XPVPHC. Quá trình thi hành Quyết định xử phạt hành chính T chưa thi hành việc nộp phạt - Hiện tại đã hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 7, 74 Luật xử lý vi phạm hành chính. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

3. ĐẶNG VĂN A - Tên gọi khác: Không, sinh ngày 10 tháng 6 năm 1979. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 05/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Văn P và con bà Bàn Thị L; vợ: Chu Thị Đ, con: có 02 (con thứ nhất sinh năm 2000, con thứ hai sinh năm 2015); tiền án: 01 (một) - Ngày 15/9/2017 bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tuyên phạt 02 năm 08 tháng tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” theo bản án hình sự sơ thẩm số: 50/2017/HSST đến ngày 31/8/2019 thì chấp hành án xong trở về địa phương, hiện tại chưa được xóa án tích; tiền sự: Không; nhân thân: Bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang tuyên phạt 04 năm tù về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*” theo bản án hình sự sơ thẩm số 24/2011/HSST ngày 25/5/2011 đến ngày 11/4/2014 thì chấp hành án xong - Hiện tại đã được xóa án tích. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

4. BÀN VĂN D - Tên gọi khác: Không, sinh ngày 26 tháng 8 năm 1982. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 04/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bàn Văn Y và con bà Bàn Thị L; vợ: Chu Thị H, con: có 02 (con thứ nhất sinh năm 2005, con thứ hai sinh năm 2012); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

5. BÀN VĂN Q - Tên gọi khác: Không, sinh ngày 12 tháng 9 năm 1980. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn K, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 03/12; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn

giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Đức A và con bà Bàn Thị T; vợ: Nùng Thị H, con: có 02 (con thứ nhất sinh năm 2002, con thứ hai sinh năm 2008); tiền án: Không; tiền sự: Không; nhân thân: Không. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trọng vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác không liên quan đến kháng cáo. Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 11/12/2020, Hạt kiểm lâm huyện C phối hợp với Đội kiểm lâm cơ động và phòng chống chữa cháy rừng số 02 thuộc Chi cục kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn, Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn tiến hành kiểm tra, phát hiện tại lô 02, 03 khoảnh 5 tiểu khu 302 khu rừng Thâm Luộc thuộc thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn bị người dân khai thác cây gỗ rừng tự nhiên trái pháp luật. Qua đo đạc sơ bộ ban đầu xác định được có 231 cây gỗ tự nhiên (*nhóm V đến nhóm VIII*) bị khai thác, tại khu vực bị khai thác có 210 khúc gỗ tròn có tổng khối lượng gỗ khoảng $35m^3$ (*ba mươi năm mét khối*). Do xác định vụ việc có dấu hiệu tội phạm nên ngày 12/12/2020, Hạt kiểm lâm huyện C có công văn và chuyển hồ sơ vụ việc trên đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Bắc Kạn để điều tra theo thẩm quyền.

Quá trình điều tra sơ bộ ban đầu xác định được số lâm sản (*gỗ tự nhiên*) bị khai thác trên là do bị cáo Đặng Văn N thuê bị cáo Triệu Văn T, Bàn Văn D, Đặng Văn A và Bàn Văn Q khai thác trái phép (*không xin phép cơ quan có thẩm quyền*) để N mang về nhà sử dụng cá nhân (*sửa nhà, làm lán trại chăn nuôi*). Ngày 12/12/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C phối hợp với các cơ quan chức năng, Chính quyền địa phương xã L và các bị cáo Đặng Văn N, Triệu Văn T, Bàn Văn D, Đặng Văn A và Bàn Văn Q tiến hành khám nghiệm hiện trường, đo đạc, thống kê xác định vị trí, khối lượng lâm sản (*gỗ tự nhiên*) bị khai thác trái phép. Kết quả sử dụng máy định vị toàn cầu GPS MAP 78 để đo đạc, thống kê đã xác định được các vị trí, khu vực cây rừng tự nhiên bị khai thác trái phép và được cắt khúc có tại hiện trường là thuộc các lô 02, 03 khoảnh 5 tiểu khu 302 khu rừng Thâm Luộc thuộc thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Qua đo đếm, thống kê xác định được tổng khối lượng gỗ cụ thể bị khai thác có tại hiện trường là $37,785m^3$ (*ba mươi bảy phẩy bảy tám năm mét khối*) gỗ thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII. Căn cứ các tài liệu thu thập được và theo bản đồ quy hoạch 03 loại rừng ban hành kèm theo Quyết định số: 1794/QĐ - UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại

rừng tỉnh Bắc Kạn, bản đồ hiện trạng rừng năm 2019, 2020 trên địa bàn huyện C ban hành theo Quyết định: 489/QĐ-UBND ngày 09/03/2020, Quyết định: 278/QĐ - UBND ngày 08/02/2021 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn thì vị trí các cây gỗ tự nhiên bị khai thác thuộc các lô 02, 03 khoảnh 5 tiểu khu 302 thuộc thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trong đó lô số 02 được quy hoạch là rừng sản xuất, hiện trạng là đất trống núi đất, còn lô 03 được quy hoạch rừng sản xuất, hiện trạng rừng là rừng hỗn giao tre nứa – gỗ tự nhiên núi đất.

Do quy hoạch công bố hiện trạng rừng tại lô số 02 chưa phù hợp với hiện trạng rừng trên thực tế. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã tiến hành trưng cầu giám định xác định hiện trạng của khu vực rừng bị khai thác trái phép tại lô 02 khoảnh 5 tiểu khu 302 thuộc thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tại bản kết luận giám định ngày: 21/6/2021 của Viện điều tra, quy hoạch rừng thuộc Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn kết luận: *“Hiện trạng của khu vực rừng bị khai thác trái pháp luật lô 2 khoảnh 5 tiểu khu 302 thuộc thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc có hiện trạng rừng tại vị trí giám định trong thời gian từ tháng 11 đến tháng 12 năm 2020 là: HG2- Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất; Loại rừng tại vị trí giám định là rừng sản xuất”*.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 03/KL-HĐĐGTS ngày 15/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C kết luận: *“Tổng khối lượng 37,785m³ gỗ từ nhóm V – VIII (Gỗ để tại rừng) có giá trị tại thời điểm tháng 12 năm 2020 là 27.714.780đ (Hai mươi bảy triệu, bảy trăm mười bốn nghìn, bảy trăm tám mươi đồng)”*.

Ngoài ra Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu định giá để xác định thiệt hại về môi trường của khu vực rừng bị khai thác trái pháp luật tại 02, 03 khoảnh 5 tiểu khu 302 thuộc thôn N, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện C, Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự tỉnh Bắc Kạn và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn xác định: Do thời điểm hiện tại chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể để thực hiện việc tính toán thiệt hại về môi trường theo quy định và vượt quá phạm vi hiểu biết chuyên môn của Hội đồng đồng thời do hiện tại hiện nay tỉnh Bắc Kạn đang xây dựng khung giá rừng trên địa bàn các huyện Ba Bể, Chợ Mới và thành phố Bắc Kạn, chưa xây dựng trên địa bàn huyện C do vậy hiện nay chưa có Quyết định ban hành khung giá rừng trên địa bàn huyện C, tỉnh Bắc Kạn nên không tiến hành được xác định thiệt hại về môi trường.

Quá trình điều tra, truy tố các bị cáo Đặng Văn N, Bàn Văn Q, Bàn Văn D, Đặng Văn A và Triệu Văn T đều khai nhận: Do có nhu cầu muốn khai thác trái phép các cây gỗ tự nhiên để về sử dụng cá nhân (*sửa nhà, làm lán trại chăn nuôi*) nên khoảng cuối tháng 11 năm 2020, bị cáo Đặng Văn N đã thuê (*nói bằng miệng*)

các bị cáo Triệu Văn T, Bàn Văn D, Đặng Văn A, Bàn Văn Q lên khu vực rừng tự nhiên được Ủy ban nhân dân huyện C giao cho mẹ đẻ mình là bà Đặng Thị M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số : AO 210738 do UBND huyện C cấp ngày 04/5/2009 (*hiện tại bà M sinh sống cùng bị cáo N và do tuổi cao nên bà M giao lại bằng lời nói cho bị cáo N quản lý, sử dụng*) để khai thác một số cây rừng tự nhiên cho bị cáo N với số tiền công khoán là 250.000đ (*hai trăm năm mươi nghìn đồng*) cho 01m³ (*một mét khối*) gỗ khai thác được đã cắt khúc, bốc lên xe, cũng như tiền xăng, dầu, thức ăn hàng ngày.

Sau khi được bị cáo N thuê, nói và chỉ cho khu vực rừng cần khai thác, loại cây khai thác đó là những cây gỗ có đường vanh gốc từ 30cm đến 100cm thì bị cáo Q mang theo 01(một) máy cưa lóc (*máy cưa xăng*), 01 (một) con dao, còn các bị cáo T, D, A mỗi người chuẩn bị 01 (một) con dao lên khu vực rừng bị cáo N thuê để khai thác các cây gỗ theo yêu cầu của bị cáo Nhất. Khi lên đến khu vực rừng thì các bị cáo T, D, A, Q cùng nhau dựng 01 (một) lán để làm nơi nghỉ ngơi và ăn uống. Sau khi chuẩn bị mọi thứ xong thì các bị cáo T, D, A, Q cùng nhau cắt hạ các cây gỗ tự nhiên theo yêu cầu của bị cáo N. Trong quá trình khai thác thì thay nhau sử dụng máy cưa lóc cắt cây và cắt khúc, rồi vận các cây khai thác được xuống tập kết ở bãi đất trống ở chân lô khu vực rừng khai thác để sau đó N thuê người vận chuyển đi. Thời gian cả nhóm khai thác gỗ cho bị cáo N diễn ra trong khoảng 14 ngày (*không làm liên tục vì nghỉ những hôm trời mưa*) và không xin phép hay được cơ quan chức năng cấp phép khai thác, các bị cáo T, D, Q, A cũng không hỏi và tìm hiểu việc khai thác gỗ cho N có được cấp phép hay không. Toàn bộ số gỗ khai thác được vẫn để nguyên tại hiện trường và chưa vận chuyển khối lượng gỗ nào ra khỏi khu vực khai thác. Trong quá trình khai thác thì bị cáo N mua xăng dầu, thức ăn và cho bị cáo T ứng số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) để mua thức ăn hàng ngày phục vụ việc khai thác gỗ, còn bị cáo A là người ghi chép, theo dõi việc chấm công, chi phí sử dụng vào 01 (một) quyển vở học sinh. Đến ngày 11/12/2020, khi các bị cáo T, D, Q, A đang khai thác gỗ thì bị Cơ quan chức năng phát hiện, lập biên bản về việc khai thác rừng tự nhiên trái phép và buộc dừng việc khai thác.

Tiến hành điều tra, xác minh: Bà Đặng Thị M (*mẹ đẻ của bị cáo Đặng Văn N và sinh sống cùng gia đình bị cáo N*) khai nhận: Khu rừng mà bị cáo N thuê người khai thác gỗ là của bà được nhà nước giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó do tuổi cao, sức yếu nên bà giao cho bị cáo N quản lý, sử dụng (*giao bằng lời nói*). Quá trình bị cáo N thuê người khai thác gỗ thì bản thân bà không được biết hay được bị cáo N hỏi ý kiến gì. Chỉ đến khi cơ quan chức năng đến làm việc thì bà mới được biết sự việc bị cáo N thuê người khai thác gỗ trên diện tích rừng bà giao cho bị cáo N quản lý, sử dụng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được xác định: các bị cáo Đặng Văn N, Triệu Văn T, Bàn Văn D, Bàn Văn Q và Đặng Văn A đều phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng khối lượng gỗ bị khai thác trái phép là 37,785m³ (*ba mươi bảy phẩy bảy tám năm mét khối*).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 46/2021/HS-ST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo Đặng Văn N, Đặng Văn A, Triệu Văn T, Bàn Văn Q và Bàn Văn D phạm tội “*Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản*”.

Căn cứ vào điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 232; Điều 17; Điều 35; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn N 03 (Ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Triệu Văn T 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Văn Q 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Văn D 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51. Điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn A 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Đặng Văn N số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

- Về biện pháp tư pháp: Buộc các bị cáo T, A, D, Q mỗi bị cáo nộp lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Tạm giữ số tiền để thi hành án cho các bị cáo. Cụ thể:

Bị cáo N nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001253 ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Bị cáo D nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001255 ngày 19 tháng 10 năm 2021;

Bị cáo Q nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001257 ngày 19 tháng 10 năm 2021;

Bị cáo T nộp 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001256 ngày 19 tháng 10 năm 2021;

Bị cáo A nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001254 ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Sau khi các bị cáo phải thi hành các khoản tiền phải thi hành, nếu số tiền còn thừa thì trả lại cho các bị cáo.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/12/2021 các bị cáo đều có đơn kháng cáo với nội dung : Bị cáo Đặng Văn N xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo; các bị cáo Đặng Văn A, Triệu Văn T, Bàn Văn Q và Bàn Văn D xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa các bị cáo Đặng Văn N, Bàn Văn Q và Bàn Văn D giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bị cáo Đặng Văn A, Triệu Văn T, thay đổi nội dung kháng cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội và cung cấp đơn xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh gia đình của các bị cáo và thái độ chấp hành pháp luật của các bị cáo tại nơi cư trú là tốt. Các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số phạm tội do nhận thức pháp luật hạn chế sau khi phạm tội các bị cáo đã tự nguyện trồng lại 500 cây mỡ trên diện tích rừng các bị cáo đã khai thác trái phép nhằm khắc phục hậu quả, hiện các cây này đã sinh trưởng tốt được chính quyền địa phương xác nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. *Về tố tụng*: Kháng cáo của các bị cáo Đặng Văn N, Đặng Văn A, Triệu Văn T, Bàn Văn Q và Bàn Văn D đều đúng trình tự, thủ tục, đúng thời hạn quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. *Về nội dung vụ án*: Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội, Căn cứ vào lời khai của các bị cáo và các chứng cứ khác có trong hồ sơ đủ cơ sở kết luận: Vào tháng 12 năm 2020 bị cáo Đặng Văn N đã thuê các bị cáo Triệu Văn T, Bàn Văn D, Đặng Văn A, Bàn Văn Q lên khu rừng thuộc lô 02, 03 khoảng 5 tiểu khu 302 thuộc thôn N, xã L, huyện C (khu rừng được giao cho mẹ đẻ bị cáo N quản lý) nhằm mục đích khai thác gỗ để làm chuồng trại chăn nuôi, phát triển kinh tế. Cơ quan điều tra đã phát hiện lập biên bản thu giữ được 37,785m³ gỗ

tròn thông thường từ nhóm V đến nhóm VIII có giá trị là 27.714.780đ. Tại kết luận giám định của cơ quan chuyên môn khu rừng trên là rừng sản xuất là rừng tự nhiên, trạng thái rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ rừng tự nhiên trên núi đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 232/BLHS là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của các bị cáo thấy: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về mức hình phạt có phần nghiêm khắc. Bởi lẽ, xét về nguyên nhân, điều kiện phạm tội các bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, nhận thức pháp luật còn hạn chế, các bị cáo phạm tội do điều kiện kinh tế khó khăn, phải mưu sinh.

Đối với bị cáo Đặng Văn N, do nhận thức pháp luật hạn chế bị cáo không nhận biết việc khai thác rừng phải xin phép cơ quan có thẩm quyền, bị cáo cho rằng khu rừng đó đã được giao cho gia đình bị cáo quản lý, và bị cáo có công chăm sóc, bị cáo có quyền được khai thác nên bị cáo đã thuê người chặt cây để làm lán trại chăn nuôi phát triển kinh tế. Tại cấp phúc thẩm bị cáo N cung cấp thêm 01 biên lai thu tiền số 00001265 xác nhận bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện C số tiền 5.200.000đ tiền án phí và tiền phạt kèm theo 01 đơn xin giảm nhẹ hình phạt có xác nhận của UBND xã và xác nhận của Công an xã.

Đối với các bị cáo T, D, A, Q đều là những người lao động làm thuê, do không tìm hiểu về việc N có xin cấp phép khai thác hay không nhưng vẫn nhận lời làm thuê cho N dẫn đến vi phạm pháp luật, trong vụ án các bị cáo đều chưa được hưởng lợi. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo Đặng Văn A, Bàn Văn D, Bàn Văn Q cung cấp đơn xin giảm nhẹ hình phạt có xác nhận của chính quyền địa phương.

HĐXX cấp phúc thẩm thấy rằng: Tại phiên tòa các bị cáo đều tỏ ra rất ăn năn hối hận về hành vi đã thực hiện. Các bị cáo A, T, D, Q tự nguyện sung vào ngân sách Nhà nước số tiền mà các bị cáo đã nộp tại Chi cục thi hành án để khắc phục hậu quả do sai lầm các bị cáo gây ra mặc dù Ủy ban nhân dân xã không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường và các bị cáo cũng không bị tuyên phạt bổ sung bằng hình phạt tiền. Cụ thể: Bị cáo D nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng); bị cáo Q nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng); bị cáo T nộp 4.000.000đ (bốn triệu đồng); bị cáo A nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng). Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo tự nguyện nộp số tiền trên vào Ngân sách Nhà nước sau khi đã trừ đi các khoản tiền mà các bị cáo phải nộp là xuất phát từ ý chí tự nguyện của cả 04 bị cáo và không trái pháp luật nên chấp nhận sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền trên. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo cung cấp thêm tài liệu chứng minh tháng 6/2021

các bị cáo đã cùng nhau trồng lại 500 cây mỡ trên diện tích rừng các bị cáo khai thác trái phép để khắc phục hậu quả. Việc trồng rừng có xác nhận của UBND xã. Do đó, cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 “người phạm tội tự nguyện khắc phục hậu quả”. Từ các nhận định trên thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án: Bị cáo Đặng Văn N là người đứng đầu có vai trò chính nên phải chịu mức hình phạt cáo hơn các bị cáo còn lại. Bị cáo Đặng Văn A chỉ là người làm thuê vai trò tương đương với các bị cáo còn lại. Tuy nhiên, bị cáo A có 01 tiền án và phải chịu 01 tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h, khoản 1 Điều 51, bị cáo có nhân thân xấu. Do đó, HĐXX sẽ giảm mức hình phạt tương xứng với nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

Đối với bị cáo Triệu Văn T bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và 01 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 2 Điều 51, bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nên có đủ điều kiện để áp dụng Điều 54/BLHS xử phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Đối với các bị cáo Bàn Văn D, Bàn Văn Q trong vụ án các bị cáo chỉ là đồng phạm giúp sức có vai trò thứ yếu, chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định. HĐXX chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo.

[4]. Về án phí: Kháng cáo của các bị cáo được HĐXX chấp nhận nên không phải chịu án phí Hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình năm 2015 chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm 46/2021/HSST ngày 14/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

- Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 232; Điều 17; Điều 35; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Đặng Văn N 27 (hai mươi bảy) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Đặng Văn N số tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để sung công quỹ Nhà nước.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt

bị cáo Đặng Văn A 24 (Hai mươi tư) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

- Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; Điều 38; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54, Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Triệu Văn T 21 (Hai mươi một) tháng tù về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

- Áp dụng vào điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65, Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Văn Q 24 (Hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng, Thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Áp dụng vào điểm b khoản 2 Điều 232; Điều 17; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65, Điều 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Bàn Văn D 24 (hai mươi tư) tháng tù cho hưởng án treo về tội “Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản”. Thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng, Thời hạn tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao bị cáo Bàn Văn Q và Bàn Văn D cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

“Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo”.

2. Biện pháp tư pháp:

- Buộc các bị cáo T, A, D, Q mỗi bị cáo nộp lại 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền các bị cáo T, A, D, Q đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện C. Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo số còn lại tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước. Cụ thể:

Bị cáo D nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001255 ngày 19 tháng 10 năm 2021;

Bị cáo Q nộp 2.000.000đ (hai triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001257 ngày 19 tháng 10 năm 2021;

Bị cáo T nộp 4.000.000đ (bốn triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001256 ngày 19 tháng 10 năm 2021;

Bị cáo A nộp 5.000.000đ (năm triệu đồng) tại Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C theo biên lai thu số 0001254 ngày 19 tháng 10 năm 2021.

- Tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Đặng Văn N số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) nộp theo biên lai thu số 0001253 ngày 19 tháng 10 năm 2021 và số tiền 5.200.000đ (năm triệu hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001265 ngày 04/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Án phí: Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khánh Phương

Chu Đức Quế

Hà Quang Huy

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Phòng Hồ sơ - CA tỉnh Bắc Kạn;
- TAND huyện C;
- VKSND huyện C;
- CA huyện C;
- THADS huyện C;
- Sở Tư pháp;
- Các bị cáo;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu HS,

Hà Quang Huy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Quang Huy

Chu Đức Quế

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Khánh Phương

Hà Quang Huy

Chu Đức Quế